



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

In hai mặt

Xin lưu ý rằng những thẻ học này được thiết kế để in hai mặt. Nếu máy in của bạn không thể in hai mặt, vui lòng tải xuống các tệp PDF thẻ học đơn để in.

Cơ bản

tôi

bạn
đại từ

anh ấy

cô ấy

nó

chúng tôi / chúng ta

các bạn

họ

cái gì

ai

ở đâu

tại sao

làm sao

cái nào

lúc nào

sau đó

nếu

thật sự

nhưng

bởi vì

không

ОН
ón - ón

ТЫ
tý - tú

Я
я - ja

МЫ
mý - tú

ОНО
onó - onó

ОНА
oná - oná

ЧТО
chtó - chtó

ОНИ
oní - oní

ВЫ
vý - vŷ

ЗАЧЕМ
zachém - zachém

ГДЕ
gdé - gdé

КТО
któ - któ

КОГДА
kogdá - kogdá

КАКОЙ
kakóŷ - kakóŷ

КАК
kák - kák

НА САМОМ ДЕЛЕ
na sámom déle - na sámom déle

ЕСЛИ
ésli - ésli

ТОГДА
togdá - togdá

НЕ
né - né

ПОТОМУ ЧТО
potomú chto - potomú chto

НО
nó - nó

này

đó
vật

tất cả

hoặc

và

đây

đó
địa điểm

trái

phải

bây giờ

buổi chiều

buổi sáng
9:00-11:00

ban đêm

buổi sáng
6:00-9:00

buổi tối

buổi trưa

nửa đêm

giờ

phút

giây

ngày

все
vsě - vsjó

что
čtó - chtó

это
ěto - jěto

здесь
zděs' - zdés'

и
и - i

или
йли - íli

правый
právyj - grávyj

левый
lévyj - lévyj

там
там - tam

первая половина дня
pérvaja polovína dnjá - p

вторая половина дня
vtorája polovína dnjá - v

сейчас
sejčas' - sejchás

вечер
vécher - vécher

утро
útro - útro

ночь
nóch' - póch'

час
čas' - chás

полночь
pólnoch' - rólnoch'

полдень
pólden' - rólden'

день
dén' - dén'

секунда
sekúnda - sekúnda

минута
minúta - minúta

tuần

tháng

năm

hôm qua

hôm nay

ngày mai

thứ hai
ngày

thứ ba
ngày

thứ tư
ngày

thứ năm

thứ sáu

thứ bảy

chủ nhật

đàn bà

đàn ông

tình yêu

bạn trai

bạn gái

bạn
danh từ

hôn
danh từ

tình dục

М
год
гód - gód

М
месяц
мéсяц - mészac

Ф
неделя
недéля - nedélja

завтра
záвтра - závtra

сегодня
сегóдня - segódnja

вчера
вчерá - vcherá

Ф
среда
средá - sredá

М
вторник
втóрник - vtórník

М
понедельник
понедéльник - ponedél'nik

Ф
суббота
суббóта - subbóta

Ф
пятница
пýтница - pjátnica

М
четверг
четвéрг - chetvérg

М
мужчина
мужчíна - muzhchína

Ф
женщина
жéнщина - zhénshhina

Н
воскресенье
воскресéнье - voskresén'e

Ф
девушка
дéвушка - dévushka

М
парень
пáрень - páren'

Ф
любовь
любóвь - ljubón'

М
секс
сéкс - séks

М
поцелуй
поцелу́й - pocelúj

М
друг
дру́г - drúg

trẻ em

con gái
đại cương

con trai
đại cương

mẹ

ba

má
mẹ

cha

cha mẹ

con trai
gia đình

con gái
gia đình

em gái

em trai

chị gái

anh trai

chồng

vợ

mỗi / mọi

luôn luôn

thực ra

lần nữa

đã

М
мальчик
ма́льчик - mál'chik

Ф
девочка
де́вочка - dévochka

М
ребенок
ребёнок - rebjónok

Ф
мать
ма́ть - mát'

М
папа
па́па - rápa

Ф
мама
ма́ма - máma

М
сын
сы́н - sýn

PL
родители
роди́тели - rodíteli

М
отец
оте́ц - otéc

М
младший брат
мла́дший бра́т - mládshij brát

Ф
младшая сестра
мла́дшая сестра́ - mládshaja sestrá

Ф
дочь
до́чь - dóch'

М
муж
му́ж - múzh

М
старший брат
ста́рший бра́т - stárshij brát

Ф
старшая сестра
ста́ршая сестра́ - stárshaja sestrá

всегда
всегда́ - vsegdá

каждый
ка́ждый - kázhdyj

Ф
жена
жена́ - zhená

уже
уже́ - uzhé

снова
сно́ва - snóva

на самом деле
на са́мом де́ле - na sámom déle

ít hơn

phần lớn

nhiều hơn

không có

rất

ở ngoài

ở trong

xa

gần

bên dưới

bên trên

bên cạnh

phía trước

phía sau

mọi người

cùng nhau

khác

mùa xuân

mùa hè

mùa thu

mùa đông

больше
бóльше - ból'she

наиболее
наибóлее - naibólee

меньше
мéньше - mén'she

снаружи
снару́жи - snarúzhi

очень
óчень - óchen'

никто
никто́ - níktó

близкий
блízкий - blízkiy

далекий
далéкий - daljókiy

внутри
вну́три - vnútrí

рядом
ря́дом - rjádóm

выше
вы́ше - výshe

ниже
ни́же - nízhe

все
всé - vsé

задний
за́дний - zádniy

передний
пе́редний - perédniy

весна
весна́ - vesná

другой
друго́й - drugój

вместе
вме́сте - vméste

зима
зима́ - zimá

осень
о́сень - ósen'

лето
ле́то - léto

tháng một

tháng hai

tháng ba

tháng tư

tháng năm

tháng sáu

tháng bảy

tháng tám

tháng chín

tháng mười

tháng mười một

tháng mười hai

bắc

đông

nam

tây

thường xuyên

ngay lập tức

đột ngột

mặc dù

М
март
мáрт - márt

М
февраль
февра́ль - fevrál'

М
январь
янва́рь - janvát'

М
июнь
ию́нь - ijún'

М
май
ма́й - máj

М
апрель
апре́ль - aprél'

М
сентябрь
сентя́брь - sentjábr'

М
август
áвгуст - ávgust

М
июль
ию́ль - ijúl'

М
декабрь
дека́брь - dekábr'

М
ноябрь
ноя́брь - nojábr'

М
октябрь
октя́брь - oktjábr'

юг
jóг - júg

ВОСТОК
востóк - vostók

север
séвер - séver

немедленно
немéдленно - nemédlenno

часто
ча́сто - chásto

запад
за́пад - západ

ХОТЯ
хотя́ - hotjá

вдруг
вдрúг - vdrúg

Số

0	1	2
3	4	5
6	7	8
9	10	11
12	13	14
15	16	17
18	19	20

два
дв́а - dvá

один
одíн - odín

ноль
но́ль - nól'

пять
пя́ть - pját'

четыре
четы́ре - chetýre

три
три́ - trí

восемь
во́семь - vósem'

семь
се́мь - sém'

шесть
ше́сть - shést'

одиннадцать
одíннадцатъ - odínnadcat'

десять
де́сятъ - désjat'

девять
де́вятъ - dévjat'

четырнадцать
четы́рнадцатъ - chetýrnadcat'

тринадцать
трина́дцатъ - trinádcat'

двенадцать
двена́дцатъ - dvenádcat'

семнадцать
семна́дцатъ - semnádcat'

шестнадцать
шестна́дцатъ - shestnádcat'

пятнадцать
пятна́дцатъ - pjatnádcat'

двадцать
два́дцатъ - dvádcat'

девятнадцать
девятна́дцатъ - devjtnádcat'

восемнадцать
восемна́дцатъ - vosemnádcat'

21

22

26

30

31

33

37

40

41

44

48

50

51

55

59

60

61

62

66

70

71

двадцать шесть
двáдцaть шéсть - dvádcat' shést'

двадцать два
двáдцaть двá - dvádcat' dvá

двадцать один
двáдцaть oдín - dvádcat' odín

тридцать три
трíдцaть трí - trídcat' trí

тридцать один
трíдцaть oдín - trídcat' odín

тридцать
трíдцaть - trídcat'

сорок один
sórok oдín - sórok odín

сорок
sórok - sórok

тридцать семь
трíдцaть сéмь - trídcat' sém'

пятьдесят
пятьдeсáт - pjat'desját

сорок восемь
sórok vóсемь - sórok vósem'

сорок четыре
sórok чeты́ре - sórok chetýre

пятьдесят девять
пятьдeсáт дéвять - pjat'desját dévjat'

пятьдесят пять
пятьдeсáт пять - pjat'desját pját'

пятьдесят один
пятьдeсáт oдín - pjat'desját odín

шестьдесят два
шeстьдeсáт двá - shest'desját dvá

шестьдесят один
шeстьдeсáт oдín - shest'desját odín

шестьдесят
шeстьдeсáт - shest'desját

семьдесят один
сéмьдeсáт oдín - sém'desját odín

семьдесят
сéмьдeсáт - sém'desjat

шестьдесят шесть
шeстьдeсáт шéсть - shest'desját shést'

73

77

80

81

84

88

90

91

95

99

100

101

105

110

151

200

202

206

220

262

300

восемьдесят
вóсемьдесят - vósem'desjat

семьдесят семь
сéмьдесят сéмь - sém'desjat sém'

семьдесят три
сéмьдесят трѝ - sém'desjat trí

восемьдесят восемь
вóсемьдесят вóсемь - vósem'desjat
vósem'

восемьдесят четыре
вóсемьдесят четýре - vósem'desjat
chetýre

восемьдесят один
вóсемьдесят одѝн - vósem'desjat
odín

девяносто пять
девяно́сто пѣть - devjanósto pját'

девяносто один
девяно́сто одѝн - devjanósto odín

девяносто
девяно́сто - devjanósto

сто один
сто́ одѝн - stó odín

сто
сто́ - stó

девяносто девять
девяно́сто дѣвѣять - devjanósto
dévjat'

сто пятьдесят один
сто́ пѣтьдесят одѝн - stó pjat'desját
odín

сто десять
сто́ дѣсѣть - stó désjat'

сто пять
сто́ пѣть - stó pját'

двести шесть
двѣсти шѣсть - dvésti shést'

двести два
двѣсти двá - dvésti dvá

двести
двѣсти - dvésti

триста
трѝста - trísta

двести шестьдесят два
двѣсти шѣстьдесят двá - dvésti
shest'desját dvá

двести двадцать
двѣсти двáдцѣть - dvésti dvádcat'

303

307

330

373

400

404

408

440

484

500

505

509

550

595

600

601

606

616

660

700

702

триста тридцать
три́ста три́дцать - trístá trídcat'

триста семь
три́ста се́мь - trístá sém'

триста три
три́ста три́ - trístá trí

четыре́ста четыре
че́ты́реста че́ты́ре - chetýresta chetýre

четыре́ста
че́ты́реста - chetýresta

триста́ се́мьдесят три
три́ста се́мьдесят три́ - trístá sém'desjat trí

четыре́ста во́семьдесят четыре
че́ты́реста во́семьдесят че́ты́ре - chetýresta vósem'desjat chetýre

четыре́ста со́рок
че́ты́реста со́рок - chetýresta sórok

четыре́ста во́семь
че́ты́реста во́семь - chetýresta vósem'

пятьсо́т де́вять
пятьсо́т де́вять - pjat'sót dévjat'

пятьсо́т пя́ть
пятьсо́т пя́ть - pjat'sót pját'

пятьсо́т
пятьсо́т - pjat'sót

ше́стьсо́т
ше́стьсо́т - shest'sót

пятьсо́т де́вяно́сто пя́ть
пятьсо́т де́вяно́сто пя́ть - pjat'sót devjanósto pját'

пятьсо́т пя́тьдесят
пятьсо́т пя́тьдеся́т - pjat'sót pjat'desját

ше́стьсо́т ше́стна́дцать
ше́стьсо́т ше́стна́дцать - shest'sót shestnádcat'

ше́стьсо́т ше́сть
ше́стьсо́т ше́сть - shest'sót shést'

ше́стьсо́т о́дин
ше́стьсо́т о́дин - shest'sót odín

се́мьсо́т два́
се́мьсо́т два́ - sem'sót dvá

се́мьсо́т
се́мьсо́т - sem'sót

ше́стьсо́т ше́стьдесят
ше́стьсо́т ше́стьдеся́т - shest'sót shest'desját

707

727

770

800

803

808

838

880

900

904

909

949

990

1000

1001

1012

1234

2000

2002

2023

2345

семьсот семьдесят
семьсо́т се́мьдесят - sem'sót
sém'desjat

семьсот двадцать семь
семьсо́т два́дцать се́мь - sem'sót
dvádcát' sém'

семьсот семь
семьсо́т се́мь - sem'sót sém'

восемьсот восемь
восемьсо́т во́семь - vosem'sót
vósem'

восемьсот три
восемьсо́т три́ - vosem'sót trí

восемьсот
восемьсо́т - vosem'sót

девятьсот
девятьсо́т - devjat'sót

восемьсот восемьдесят
восемьсо́т во́семьдесят - vosem'sót
vósem'desjat

**восемьсот тридцать
восемь**
восемьсо́т три́дцать во́семь -
vosem'sót trídcat' vósem'

девятьсот сорок девять
девятьсо́т со́рок де́вять - devjat'sót
sórok dévjat'

девятьсот девять
девятьсо́т де́вять - devjat'sót
dévjat'

девятьсот четыре
девятьсо́т че́тыре - devjat'sót
chetýre

тысяча один
ты́сяча о́дин - týsjacha odín

тысяча
ты́сяча - týsjacha

девятьсот девяносто
девятьсо́т де́вяно́сто - devjat'sót
devjanósto

две тысячи
две́ ты́сячи - dvé týsjachi

**тысяча двести тридцать
четыре**
ты́сяча двэ́сти три́дцать че́тыре -
týsjacha dvésti trídcat' chetýre

тысяча двенадцать
ты́сяча двена́дцать - týsjacha
dvenádcát'

**две тысячи триста сорок
пять**
две́ ты́сячи три́ста со́рок пя́ть -
dvé týsjachi trísta sórok pját'

две тысячи двадцать три
две́ ты́сячи два́дцать три́ - dvé
týsjachi dvádcát' trí

две тысячи два
две́ ты́сячи два́ - dvé týsjachi dvá

3000

3003

4000

4045

5000

5678

6000

7000

7890

8000

8901

9000

9090

10.000

10.001

20.020

30.300

44.000

100.000

500.000

1.000.000

четыре тысячи

четы́ре ты́сячи - chetýre týsjachi

три тысячи три

три́ ты́сячи три́ - trí týsjachi trí

три тысячи

три́ ты́сячи - trí týsjachi

пять тысяч шестьсот

семьдесят восемь

пять́ ты́сяч ше́стьсо́т се́мьдеся́т
во́семь - pját' týsjach shest'sót
sém'desjat vósem'

пять тысяч

пять́ ты́сяч - pját' týsjach

четыре тысячи сорок пять

четы́ре ты́сячи со́рок пять́ - chetýre
týsjachi sórok pját'

семь тысяч восемьсот

девяносто

се́мь ты́сяч во́семьсо́т девяно́сто -
sém' týsjach vosem'sót devjanósto

семь тысяч

се́мь ты́сяч - sém' týsjach

шесть тысяч

ше́сть ты́сяч - shést' týsjach

девять тысяч

де́вять ты́сяч - dévjat' týsjach

восемь тысяч девятьсот

один

во́семь ты́сяч девя́тьсо́т о́дин -
vósem' týsjach devjat'sót odín

восемь тысяч

во́семь ты́сяч - vósem' týsjach

десять тысяч один

де́сять ты́сяч о́дин - désjat' týsjach
odín

десять тысяч

де́сять ты́сяч - désjat' týsjach

девять тысяч девяносто

де́вять ты́сяч девяно́сто - dévjat'
týsjach devjanósto

сорок четыре тысячи

со́рок чети́ре ты́сячи - sórok
chetýre týsjachi

тридцать тысяч триста

три́дцать ты́сяч три́ста - trídcat'
týsjach trísta

двадцать тысяч двадцать

два́дцать ты́сяч два́дцать -
dvádcat' týsjach dvádcat'

один миллион

о́дин миллио́н - odín millión

пятьсот тысяч

пятьсо́т ты́сяч - pjat'sót týsjach

сто тысяч

сто́ ты́сяч - stó týsjach

6.000.000

10.000.000

70.000.000

100.000.000

800.000.000

1.000.000.000

9.000.000.000

10.000.000.000

20.000.000.000

100.000.000.000

300.000.000.000

1.000.000.000.000

семьдесят миллионов

сэ́мьдесят миллио́нов - sém'desjat
millíónov

десять миллионов

де́сять миллио́нов - désjat'
millíónov

шесть миллионов

ше́сть миллио́нов - shést' millíónov

один миллиард

оди́н миллиа́рд - odín milliárd

восемьсот миллионов

восе́мьсо́т миллио́нов - vosem'sót
millíónov

сто миллионов

сто́ миллио́нов - stó millíónov

двадцать миллиардов

два́дцать миллиа́рдов - dvádcat'
milliárdov

десять миллиардов

де́сять миллиа́рдов - désjat'
milliárdov

девять миллиардов

де́вять миллиа́рдов - dévjat'
milliárdov

один триллион

оди́н триллио́н - odín trillión

триста миллиардов

три́ста миллиа́рдов - trístá
milliárdov

сто миллиардов

сто́ миллиа́рдов - stó milliárdov

Động từ

biết

nghĩ

đến

đặt

lấy

tìm

nghe

làm việc

nói chuyện

cho

thích

giúp đỡ

yêu

gọi

chờ đợi

đứng

ngồi

đóng

mở
cửa

thua

thắng

приходить
приходи́ть - prihodít'

думать
ду́мать - dúmat'

знать
зна́ть - znát'

находить
находи́ть - nahodít'

брать
бра́ть - brát'

класть
кла́сть - klást'

говорить
говори́ть - govorít'

работать
рабо́тать - rabótat'

слушать
слу́шать - slúshat'

помогать
помога́ть - pomagát'

нравиться
нра́виться - nrávit'sja

давать
дава́ть - davát'

ждать
жда́ть - zhdát'

звонить
звони́ть - zvonít'

любить
люби́ть - ljubít'

закрывать
закрыва́ть - zakryvát'

сидеть
сиде́ть - sidét'

стоять
стоя́ть - stoját'

побеждать
побежда́ть - pobezhdat'

проигрывать
прои́грать - proígrvat'

открывать
открыва́ть - otkryvat'

chết

sống
động từ

bật

tắt

giết

làm bị thương

chạm

xem

uống

ăn

đi bộ

gặp

đặt cược

hôn
động từ

đi theo

cười

trả lời

hỏi

kéo

đẩy

ấn

включать
включáть - vključát'

жить
жítъ - zhít'

умирать
умирáть - umirát'

ранить
рáнить - ránit'

убивать
убивáть - ubivát'

выключать
выключáть - vyključát'

пить
пítъ - pít'

смотреть
смотрéть - smotrét'

трогать
трóгать - trógat'

встречаться
встречáться - vstrechát'sja

гулять
гулять - gulját'

есть
éсть - ést'

следовать
слéдовать - slédovat'

целовать
целовáть - celovát'

держат пари
держáть парí - derzhát' parí

спрашивать
спрáшивать - spráshivat'

отвечать
отвечáть - otvechát'

жениться
женítъся - zhenít'sja

нажимать
нажимáть - nazhimát'

толкнуть
толкнúть - tolknút'

потянуть
потянúть - potjanút'

đánh

bắt

chiến đấu

ném

chạy
động từ

đọc

viết

sửa chữa

đếm

cắt

bán

mua

trả

học

mơ

ngủ

chơi

ăn mừng

thưởng thức

dọn dẹp

bắn

бороться
боро́ться - borót'sja

ловить
лови́ть - lovít'

ударить
уда́рить - udárit'

читать
чита́ть - chítát'

бежать
бежа́ть - bezhát'

бросать
бро́сать - brosát'

считать
счита́ть - schítát'

ремонттировать
ремонтти́ровать - remontítírovať'

писать
писа́ть - písát'

покупать
покупа́ть - pokupát'

продавать
продава́ть - prodavát'

вырезать
выреза́ть - vyrezát'

мечтать
мечта́ть - mechtát'

учиться
учи́ться - uchít'sja

платить
плати́ть - platít'

праздновать
пра́здновать - prázdnovat'

играть
игра́ть - igrát'

спать
спа́ть - spát'

стрелять
стреля́ть - strelját'

чистить
чи́стить - chístit'

наслаждаться
наслажда́ться - naslazhdát'sja

bảo vệ

tấn công

trộm

đốt

cứu

bay

khắc nhớ

đá
động từ

cẩn

thở

ngủ

khóc

hát

cười mỉm

cười

lớn lên

co lại

tranh luận

chia sẻ

cho ăn

trốn

красть
кра́сть - krást'

атаковать
атакова́ть - atakovát'

защищать
защища́ть - zashhishhát'

летать
лета́ть - letát'

спасать
спаса́ть - spasát'

жечь
же́чь - zhéch'

кусать
куса́ть - kusát'

пинать
пина́ть - pinát'

плевать
плева́ть - plevát'

плакать
пла́кать - plákat'

нюхать
нюха́ть - njúhat'

дышать
дыша́ть - dyshát'

смеяться
смея́ться - smeját'sja

улыбаться
улыба́ться - улыbát'sja

петь
пе́ть - pét'

спорить
спо́рить - spórit'

уменьшаться
уменьша́ться - umen'shát'sja

расти
расти́ - rastí

прятаться
прята́ться - prjátat'sja

кормить
корми́ть - kormít'

делиться
дели́ться - delít'sja

cảnh báo

bơi

nhảy

nâng

đào

giao hàng

tìm kiếm

luyện tập

đi du lịch

vẽ

mở
khóa

khóa

rửa

cầu nguyện

nấu ăn

nôn

la hét

trích dẫn

in

tính toán

kiếm tiền

прыгать
пры́гать - пры́гат'

плавать
пла́вать - пла́ват'

предупреждать
предупрежда́ть - preduprezhdát'

доставлять
доставля́ть - dostavlját'

копать
копа́ть - копа́т'

поднимать
поднима́ть - podnimát'

путешествовать
путеше́ствовать - puteshéstvovat'

тренироваться
тренирова́ться - trenirovát'sja

искать
иска́ть - iskát'

закрывать
закрыва́ть - zakryvát'

открывать
открыва́ть - otkryvát'

рисовать
рисова́ть - risovát'

ГОТОВИТЬ
гото́вить - gotóvit'

МОЛИТЬСЯ
моли́ться - molít'sja

МЫТЬ
мы́ть - mýt'

цитировать
цити́ровать - citírovat'

кричать
крича́ть - krichát'

ТОШНИТЬ
тошни́ть - toshnít'

зарабатывать
зараба́тывать - zarabátyvat'

вычислять
вычисля́ть - vychislját'

печатать
печа́тать - pechátat'

Tính từ

mới

cũ

ít

nhiều

sai

chính xác

xấu

tốt

hạnh phúc

ngắn

dài

nhỏ

lớn
to

xinh đẹp

trẻ

già

màu trắng

màu đen

màu đỏ

màu xanh da trời

màu xanh lá cây

немногие
немно́гие - nemnógie

старый
ста́рый - stáryj

новый
но́вый - nóvyj

правильный
пра́вильный - právil'nyj

неправильный
непра́вильный - neprávil'nyj

многие
мно́гие - mnógie

счастливый
сча́тливый - schastlívyy

хороший
хоро́ший - horóshij

плохой
плохо́й - plohój

маленький
ма́ленький - málen'kij

длинный
дли́нный - dlínnyj

короткий
коро́ткий - korótkij

молодой
молодо́й - molodój

красивый
краси́вый - krásivyy

большой
большо́й - bol'shój

черный
че́рный - chjórnuy

белый
бе́лый - bélyj

старый
ста́рый - stáryj

зеленый
зеле́ный - zeljónyj

синий
си́ний - sínij

красный
красный - krásnyj

màu vàng

chậm

nhanh

vui vẻ

không công bằng

công bằng

khó

dễ

giàu

nghèo

khỏe

yếu

an toàn

mệt mỏi

tự hào

no bụng

bệnh

khỏe mạnh

tức giận

thấp
đại cương

cao
đại cương

быстрый
бы́стрый - bústryj

медленный
ме́дленный - médlennyj

желтый
же́лтый - zhjóltýj

справедливый
справе́дливый - spravedlívyj

несправедливый
несправе́дливый - nespravedlívyj

смешной
сме́шной - smeshnój

богатый
бога́тый - bogátyj

легкий
ле́гкий - ljógkij

сложный
сло́жный - slózhnyj

слабый
сла́бый - slábyj

сильный
си́льный - síl'nyj

бедный
бе́дный - bédnyj

гордый
го́рдый - górdyj

уставший
уста́вший - ustávshij

безопасный
безопа́сный - bezopásnyj

здоровый
здоро́вый - zdoróvyj

больной
больно́й - bol'nój

сытый
сы́тый - sýtyj

высокий
высо́кий - vysókij

низкий
ни́зкий - nízkij

сердитый
серди́тый - serdítyj

ngọt

chua

mềm

cứng

đáng yêu

ngu ngốc

điên khùng

bận rộn

cao
người

thấp
người

lo lắng

ngạc nhiên

cư xử tốt

ác độc

khéo léo

lạnh

nóng

màu cam

màu xám

màu nâu

màu hồng

мягкий
мя́гкий - mjàgkij

кислый
кíслый - kíslyj

сладкий
сла́дкий - sládkij

глупый
глу́пый - glúpyj

милый
ми́лый - mílyj

жесткий
же́сткий - zhjóstkij

высокий
высо́кий - vysókiy

занятый
за́нятый - zánjatyj

сумасшедший
сумасше́дший - sumasshédshij

удивленный
удивле́нный - udivljónnyj

обеспокоенный
обеспоко́енный - obespokóennyj

низкий
ни́зкий - nízkij

умный
у́мный - úmnyj

злой
зло́й - zlój

воспитанный
воспи́танный - vospítannyj

оранжевый
ора́нжевый - oránzhevyj

горячий
гора́чий - gorjáchij

холодный
холо́дный - holódnij

розовый
розо́вый - rózovyj

коричневый
кори́чневый - koríchnevyj

серый
се́рый - séryj

nhàm chán

nặng

nhẹ

cô đơn

đói bụng

khát nước

buồn

đốc

bằng phẳng

hẹp

rộng

sâu

nông

lớn
rất

bẩn

sạch sẽ

đầy

trống rỗng

đắt

rẻ

quyến rũ

легкий
лёгкий - ljógkij

тяжелый
тяжёлый - tjazhjólyj

скучный
скучный - skúchnyj

жаждущий
жаждущий - zházhdushhij

голодный
голодный - golódnyj

одинокий
одинокий - odinókij

плоский
плоский - plóskij

крутой
крутой - krutój

грустный
грустный - grústnyj

глубокий
глубокий - glubókij

широкий
широкий - shirókij

узкий
узкий - úzkij

грязный
грязный - grjáznyj

огромный
огромный - ogrómnyj

мелкий
мелкий - mélkij

пустой
пустой - pustój

полный
полный - pólnyj

чистый
чистый - chístyj

сексуальный
сексуальный - seksuál'nyj

дешевый
дешёвый - deshjóvyj

дорогой
дорогой - dorogój

lười biếng

dũng cảm

hào phóng

ướt

khô

ồn ào

yên tĩnh

nắng

nhiều mưa

sương mù
tính từ

nhiều mây

щедрый
щѣдрый - shhédryj

храбрый
храбрый - hrábryj

ленивый
лені́вый - lenívvyj

громкий
грóмкий - grómkij

сухой
сухóй - suhój

влажный
влáжный - vlázhnyj

дождливый
дождлѣ́вый - dozhdlívyj

солнечный
сóлнечный - sólnechnyj

тихий
тѣхйй - tíhij

облачный
óблачный - óblachnyj

туманный
тумáнный - tumánnyj

Thể thao

thể dục dụng cụ

quần vợt

chạy
đanh từ

đạp xe

đánh golf

bóng đá

bóng rổ

bơi lội

lặn

đi bộ đường dài

chạy marathon

ba môn phối hợp

bóng bàn

cử tạ

quyền anh

cầu lông

trượt băng nghệ thuật

trượt ván tuyết

trượt tuyết

trượt tuyết băng đồng

khúc côn cầu trên băng

М
бег
бэг - bég

М
теннис
тénнис - ténnis

F
гимнастика
гимна́стика - gimnástika

М
футбол
футбо́л - futból

М
гольф
го́льф - gól'f

F
езда на велосипеде
ездá на велосипе́де - ezdá na
velosipéde

М
дайвинг
да́йвинг - dájving

N
плавание
пла́вание - plávanie

М
баскетбол
баскетбо́л - basketból

М
триатлон
триатло́н - triatlón

М
марафон
марафо́н - marafón

М
пеший туризм
пе́ший тури́зм - péshij turízm

М
бокс
бо́кс - bóks

F
тяжелая атлетика
тяжё́лая атле́тика - tjazhjólaja
atlétika

М
настольный теннис
насто́льный те́ннис - nastól'nyj
ténnis

М
сноуборд
сноубо́рд - snoubórd

N
фигурное катание
фигу́рное ката́ние - figúrnoe
katánie

М
бадминтон
бадминто́н - badmintón

М
хоккей
хокке́й - hokkéj

PL
лыжные гонки
лы́жные го́нки - lýzhnye gónki

М
горнолыжный спорт
горнолы́жный спо́рт - gornolýzhnyj
spórt

bóng chuyền

bóng ném

bóng chuyền bãi biển

bóng rugby

bóng gậy

bóng chày

bóng bầu dục Mỹ

bóng nước

nhảy cầu

lướt sóng

đua thuyền buồm

chèo thuyền

yoga

khiêu vũ

nhảy dù

cờ vua

đánh bài poker

bowling

múa ba lê

М
пляжный волейбол
пляжны́й волейбо́л - pljázhnyj volejból

М
гандбол
гандбо́л - gandból

М
волейбол
волейбо́л - volejból

М
бейсбол
бейсбо́л - bejsból

М
крикет
крике́т - krikét

Н
регби
ре́гби - régbi

PL
прыжки в воду
прыжкі́ в во́ду - pryzhki v vódu

Н
водное поло
во́дное по́ло - vódnoe pólo

М
американский футбол
америка́нский футбо́л - amerikánsij futból

F
гребля
гре́бля - gréblja

М
парусный спорт
па́русный спо́рт - párusnyj spórt

М
серфинг
се́рфинг - sjórfing

М
парашютный спорт
параши́утный спо́рт - parashjútnyj spórt

PL
танцы
та́нцы - táncy

F
йога
йо́га - jóga

М
боулинг
бо́улинг - bóuling

М
покер
по́кер - póker

PL
шахматы
ша́хматы - sháhmaty

М
балет
бале́т - balét

Động vật

con lợn

con bò

con ngựa

con chó

con cừu

con khỉ

con mèo

con gấu

con gà

con vịt

con bướm

con ong

con cá

con nhện

con rắn

con hổ

con chuột

con thỏ

con sư tử

con lừa

con voi

F
лошадь
ло́шадь - lóshad'

F
корова
коро́ва - koróva

F
свинья
свинья́ - svin'já

F
обезьяна
обезья́на - obez'jána

F
овца
овца́ - ovcsá

F
собака
соба́ка - sobáka

F
курица
ку́рица - kúrica

M
медведь
медве́дь - medvéd'

F
кошка
ко́шка - kóshka

F
пчела
пчела́ - pchelá

F
бабочка
ба́бочка - bábochka

F
утка
у́тка - útká

F
змея
змея́ - zmejá

M
паук
пау́к - paúk

F
рыба
ры́ба - rýba

M
кролик
кро́лик - królik

F
мышь
мышь - mýsh'

M
тигр
ти́гр - tígr

M
слон
сло́н - slón

M
осел
осе́л - osjól

M
лев
ле́в - lév

con chim bồ câu

con bọ

con muỗi

con ruồi

con kiến

con cá voi

con cá mập

con cá heo

con ốc sên

con ếch

con gấu trúc

con gấu Bắc cực

con chó sói

con gấu túi

con chuột túi

con hươu cao cổ

con cáo

con hà mã

con dơi

con quạ

con thiên nga

М
комар
комáр - komár

М
жук
жýк - zhúk

М
голубь
гóлубь - gólub'

М
кит
кíт - kít

М
муравей
муравéй - muravéj

Ф
муха
мýха - múha

Ф
улитка
ули́тка - ulítka

М
дельфин
дельфи́н - del'fín

Ф
акула
аку́ла - akúla

М
белый медведь
бе́лый медве́дь - bélyj medvéd'

Ф
панда
па́нда - pánda

Ф
лягушка
лягу́шка - ljagúshka

М
кенгуру
кенгуру́ - kengurú

Ф
коала
коа́ла - koála

М
волк
во́лк - vólk

М
бегемот
бегемо́т - begemót

Ф
лиса
лисá - lisá

М
жираф
жирáф - zhiráf

М
лебедь
лебе́дь - lébed'

М
ворон
во́рон - vóron

Ф
летучая мышь
лету́чая мышь - letúchaja mýsh'

con chim hải âu

con cú

con chim cánh cụt

con vẹt

con sâu bướm

con chuồn chuồn

con mực ống

con bạch tuộc

con cá ngựa

con hải cẩu

con sứa

con cua

con khủng long

con rùa cạn

con cá sấu

М
ПИНГВИН
пингвín - pingvín

Ф
сова
совá - sová

Ф
чайка
чáйка - chájka

Ф
стрекоза
стрекоzá - strekozá

Ф
гусеница
гúсеница - gúsenica

М
попугай
попуга́й - porugáj

М
морской конек
морско́й конёк - morskóy konjók

М
осьминог
осьминóг - os'minóg

М
кальмар
кальма́р - kal'már

М
краб
кра́б - kráb

Ф
медуза
медúза - medúza

М
тюлень
тюле́нь - tjulén'

М
крокодил
крокоди́л - krokodíl

Ф
черепаха
черепа́ха - cherepáha

М
динозавр
диноза́вр - dinozávr

Quốc gia

Châu Âu

Châu Á

Châu Mỹ

Châu Phi

Vương quốc Anh

Tây Ban Nha

Thụy sĩ

Ý

Pháp

Đức

Thái Lan

Singapore

Nga

Nhật Bản

Israel

Ấn Độ

Trung Quốc

Hoa Kỳ

Mexico

Canada

Chile

F
Америка
Амэ́рика - Amérika

F
Азия
А́зия - Ázija

F
Европа
Евро́па - Evrópa

F
Испания
Испáния - Ispánija

F
Великобритания
Великобри́тания - Velikobritánija

F
Африка
А́фрика - Áfrika

F
Франция
Фра́нция - Fráncija

F
Италия
Ита́лия - Itálija

F
Швейцария
Швейца́рия - Shvejcárija

M
Сингапур
Сингапу́р - Singapur

M
Таиланд
Таила́нд - Tailánd

F
Германия
Герма́ния - Germánija

M
Израиль
Изра́иль - Izráil'

F
Япония
Япо́ния - Japónija

F
Россия
Росси́я - Rossíja

PL
**Соединенные Штаты
Америки**
Соединённые Шта́ты Амэ́рики -
Soedinjónnye Shtáty Amériki

M
Китай
Кита́й - Kitáj

F
Индия
И́ндия - Índija

N
Чили
Чи́ли - Chíli

F
Канада
Кана́да - Kanáda

F
Мексика
Ме́ксика - Méksika

Brazil

Argentina

Nam Phi

Nigeria

Ma Rốc

Libya

Kenya

Algeria

Ai Cập

New Zealand

Úc

F
Южная Африка
Ю́жная А́фрика - Júzhnaja Áfrika

F
Аргентина
Аргенти́на - Argentína

F
Бразилия
Брази́лия - Brazília

F
Ливия
Ли́вия - Lívija

N
Марокко
Ма́рокко - Marókkó

F
Нигерия
Ниге́рия - Nigérija

M
Египет
Египет - Egípet

M
Алжир
Алжи́р - Alzhír

F
Кения
Ке́ния - Kénija

F
Австралия
Австра́лия - Avstrálíja

F
Новая Зеландия
Но́вая Зелáндия - Nónvaja Zelándija

Cơ thể

đầu

mũi

tóc

miệng

tai

mắt

bàn tay

bàn chân

tim

não

cổ

mông

vai

đầu gối

chân

tay

bụng

ngực

lưng

răng

lưỡi

М
ВОЛОС
вóлос - vólos

М
НОС
нóс - nós

Ф
ГОЛОВА
головá - golová

М
глаз
глáз - gláz

Н
ухо
ýхо - úho

М
рот
рót - rót

Н
сердце
сéрдце - sérdce

Ф
стопа
стопá - stopá

Ф
рука
рукá - ruká

PL
ягодицы
ягодицы - jágodicy

Ф
шея
шéя - shéja

М
ГОЛОВНОЙ МОЗГ
головнóй мóзг - golovnýj mózg

Ф
нога
ногá - nogá

Н
колени
колéно - koléno

Н
плечо
плечó - plechó

Ф
грудь
грúдь - grúď'

М
живот
живóт - zhivót

Ф
рука
рукá - ruká

М
язык
язы́к - jazýk

М
зуб
зýб - zúb

Ф
спина
спинá - spiná

môi

ngón tay

ngón chân

dạ dày

phổi

gan

dây thần kinh

thận

ruột

trán

cằm

má
cơ thể

râu

ngón cái

ngón tay út

ngón tay đeo nhẫn

ngón tay giữa

ngón tay trỏ

móng tay

gót chân

xương sống

М
палец на ноге
пáлец на ногé - rálec na nogé

М
палец
пáлец - rálec

Ф
губа
губá - gubá

Ф
печень
пéчень - réchen'

Н
легкое
лéгкое - ljógкое

М
желудок
желúдок - zhelúdok

М
кишечник
кишéчник - kishéchnik

Ф
почка
пóчка - róчка

М
нерв
нérв - nérv

Ф
щека
щекá - shheká

М
подбородок
подборóдок - podboródok

М
лоб
лóб - lób

М
мизинец
мизíнец - mizínes

М
большой палец
большóй пáлец - bol'shój rálec

Ф
борода
бородá - borodá

М
указательный палец
указáтельный пáлец - ukazátel'nyj
pálec

М
средний палец
срédний пáлец - srédnij pálec

М
безымянный палец
безымянный пáлец - bezymjánnij
pálec

М
позвоночник
позвонóчник - pozvonóchnik

Ф
пятка
пýтка - pjátka

М
ноготь
ногóть - nógot'

cơ bắp

xương
cơ thể

bộ xương

xương sườn

đốt sống

bàng quang

tĩnh mạch

động mạch

âm đạo

tinh trùng

dương vật

tinh hoàn

М
скелет
скелёт - skelét

Ф
кость
кóсть - kóst'

Ф
мышца
мышца - mýshca

М
мочевой пузырь
мочевóй пузы́рь - mochevój puzýr'

М
позвонок
позвонóк - pozvonók

Н
ребро
ребрó - rebró

Н
влагалище
влагáлище - vlagálishhe

Ф
артерия
артéрия - artérija

Ф
вена
вéна - véna

Н
яичко
яйчкó - jaíchko

М
пенис
пéнис - pénis

Ф
сперма
спéрма - spérma

Ngôi nhà

cửa

nhà bếp

phòng tắm

phòng khách

phòng ngủ

vườn

gara

tường

tầng hầm

nhà vệ sinh
nhà ở

cầu thang

mái nhà

cửa sổ
tòa nhà

dao

tách

ly

đĩa

cốc

thùng rác

tô

bàn
văn phòng

F
ванная
ва́нная - vánnaja

F
кухня
ку́хня - kúhņja

F
дверь
две́рь - dvér'

M
сад
са́д - sád

F
спальня
спа́льня - spál'ņja

F
гостиная
госи́ная - gostínaja

M
подвал
подва́л - podvál

F
стена
сте́на - stená

M
гараж
гара́ж - garázh

F
крыша
кры́ша - krýsha

F
лестница
ле́стница - léstnica

M
туалет
туале́т - tualét

F
чашка
ча́шка - cháshka

M
нож
но́ж - nózh

N
окно
окно́ - oknó

F
кружка
кру́жка - krúzhka

F
тарелка
таре́лка - tarélka

M
стакан
стакáн - stakán

M
письменный стол
пи́сьменный сто́л - pís'mennyj stól

F
миска
ми́ска - míska

F
корзина для мусора
корзи́на для му́сора - korzína dlja músora

giường

gương

vòi hoa sen

ghế sofa

ảnh

đồng hồ

bàn
nhà

ghế
nhà

hàng xóm

thang máy

ban công

gác xép

ống khói

muỗng gỗ

đũa

bộ dao nĩa

muỗng

nĩa

cái vá

nồi

chảo

М
душ
дúш - dúsh

Н
зеркало
зёркало - zérkalo

Ф
кровать
кровáть - krovát'

PL
часы
часы́ - chasý

Ф
картина
картíна - kartína

М
диван
дивáн - diván

М
сосед
сосéд - soséd

М
стул
стýл - stúl

М
стол
стóл - stól

М
чердак
чердáк - cherdák

М
балкон
балкóн - balkón

М
лифт
ли́фт - líft

Ф
палочка для еды
пáлочка для едý - páločka dlja edý

Ф
деревянная ложка
деревя́нная лóжка - derevjánnaja
lózhka

Ф
дымовая труба
дымовáя трубá - dymovája trubá

Ф
вилка
вíлка - vílka

Ф
ложка
лóжка - lózhka

PL
столовые приборы
столóвые прибо́ры - stolóvye
pribóry

Ф
сковорода
сковорода́ - skovorodá

М
горшок
горшóк - gorshók

М
половник
поло́вник - polóvnik

bóng đèn

giá sách

rèm

nệm

gối

chăn

kệ

ngăn kéo

tủ quần áo

xô

chổi

cái cân

giỏ đựng đồ giặt

bồn tắm

khăn tắm
to lớn

xà phòng

giấy vệ sinh

khăn tắm
nhỏ bé

bồn rửa mặt

cái thang

hộp thư

F
занавеска
занавэска - zanávéska

F
книжная полка
кніжная пólка - knížhnaja pólka

F
лампочка
лáмпочка - lámpochka

N
одеяло
одеяло - odejálo

F
подушка
подушка - podúshka

M
матрас
матрác - matrás

M
гардероб
гардерóб - garderób

M
выдвижной ящик
выдвижнóй ящик - vydvizhnój jáshhik

F
полка
пólка - pólka

PL
весы
весы́ - vesý

F
метла
метлá - metlá

N
ведро
ведрó - vedró

N
банное полотенце
бáнное полотéнце - báнное poloténce

F
ванна
вáнна - vánna

F
корзина для белья
корзína для белья́ - korzína dlja bel'já

N
полотенце
полотéнце - poloténce

F
туалетная бумага
туалéтная бума́га - tualétnaja bumága

N
мыло
мы́ло - mýlo

M
почтовый ящик
почто́вый ящик - pochtóvyj jáshhik

F
лестница
лэ́стница - léstnica

F
раковина
ра́ковина - rákovina

hàng rào



M
забор
забór - zabór

Thức ăn

trứng

phô mai

sữa

cá

thịt

xương
món ăn

dầu

bánh mì

đường
món ăn

sô cô la

kẹo

bánh bông lan

nước

cà phê

trà

bia

rượu nho

sa lát

súp

món tráng miệng

bữa ăn sáng

N
молоко
молоко́ - molokó

M
сыр
сы́р - sýr

N
яйцо
яйцо́ - jajsó

F
кость
ко́сть - kóst'

N
мясо
мя́со - mjaso

F
рыба
ры́ба - rýba

M
сахар
са́хар - sáhar

M
хлеб
хле́б - hléb

N
масло
ма́сло - máslo

M
торт
то́рт - tórt

F
конфета
конфе́та - konféta

M
шоколад
шокола́д - shokolád

M
чай
ча́й - cháj

M
кофе
ко́фе - kófe

F
вода
водá - vodá

M
салат
сала́т - salát

N
вино
вино́ - vínó

N
пиво
пи́во - rívo

M
завтрак
за́втрак - závtrak

M
десерт
десе́рт - desért

M
суп
су́п - súp

bữa trưa

bữa tối

pizza

kem

bơ

sữa chua

cá ngừ

cá hồi

giăm bông

thịt ba rọi

xúc xích

thịt gà tây

thịt gà

thịt bò

thịt heo

thịt cừu

bí ngô

nấm

nấm cục

tỏi

tỏi tây

F
пицца
пíцца - pícca

M
ужин
úжин - úzhin

M
обед
обéд - obéd

M
йогурт
йóгурт - jógurt

N
сливочное масло
слíвочное máсло - slívochnoe máslo

N
мороженое
морóженое - morózheno

F
ветчина
ветчинá - vetchiná

M
лосось
лосóсь - losós'

M
тунец
тунéц - tunéc

F
индюшатина
индюшáтина - indjushátina

F
колбаса
колбасá - kolbasá

M
бекон
бекóн - bekón

F
свинина
свинíна - svinína

F
говядина
говя́дина - govjádina

F
курица
кúрица - kúrica

M
гриб
грíб - gríb

F
тыква
ты́ква - tŷkva

F
ягнятина
ягня́тина - jagnjátina

M
лук-порей
лу́к-порéй - lúk-poréj

M
чеснок
чесно́к - chesnók

M
трюфель
трю́фель - trjúfel'

gừng

cà tím

khoai lang

cà rốt

dưa chuột

ớt

ớt chuông

củ hành

khoai tây

bông cải trắng

bắp cải

bông cải xanh

xà lách

rau chân vịt

tre

ngô

cần tây

đậu Hà Lan

hạt đậu

quả lê

quả táo

М
сладкий картофель
сла́дкий карто́фель - sládkij kartófel'

М
баклажан
баклажа́н - baklazhán

М
имбирь
имби́рь - imbír'

М
перец чили
пе́рец чили - pérec chíli

М
огурец
огуре́ц - oguréc

Ф
морковь
морко́вь - morkón'

Ф
картошка
карто́шка - kartóshka

М
лук
лу́к - lúk

М
перец
пе́рец - pérec

Ф
брокколи
бро́кколи - brókkoli

Ф
капуста
капу́ста - kapústa

Ф
цветная капуста
цветна́я капу́ста - cvetnája kapústa

М
бамбук
бамбу́к - bambúk

М
шпинат
шпинáт - shpinát

М
салат
сала́т - salát

М
горох
горо́х - goróh

М
сельдерей
сельдерéй - sel'deréj

Ф
кукуруза
кукуру́за - kukurúza

Н
яблоко
ябло́ко - jábloko

Ф
груша
гру́ша - grúsha

Ф
фасоль
фасо́ль - fasól'

quả ô liu

quả sung

quả chà là

quả dừa

quả hạnh nhân

hạt phỉ

đậu phộng

quả chuối

quả xoài

quả kiwi

quả bơ

quả dứa

dưa hấu

quả nho

dưa gang

quả mâm xôi

quả việt quất

quả dâu tây

quả anh đào

quả mận

quả mơ

М
финик
фíник - fínik

М
инжир
инжír - inzhír

F
оливка
оlíвка - olívka

М
лесной орех
леснóй орéх - lesnój oréh

М
миндаль
миндáль - mindál'

М
кокос
кокóс - kokós

N
манго
мáнго - mángo

М
банан
банáн - banán

М
арахис
арáхис - aráhis

М
ананас
ананáс - ananás

N
авокадо
авокáдо - avokádo

N
киви
кíви - kívi

F
дыня
ды́ня - dýnja

М
виноград
виногра́д - vinográd

М
арбуз
арбу́з - arbúz

F
клубника
клубни́ка - klubníka

F
черника
черни́ка - cherníka

F
малина
мали́на - malína

М
абрикос
абрикóс - abrikós

F
слива
слíва - slíva

F
вишня
ви́шня - víshnja

quả đào

quả chanh

quả bưởi

quả cam

cà chua

bạc hà

sả

quế

vani

muối

tiêu

cà ri

thuốc lá
thực vật

đậu hũ

giấm

mì sợi

sữa đậu nành

bột mì

gạo

yến mạch

lúa mì

М
грейпфрут
грейпфру́т - grejpfrút

М
лимон
лимóн - limón

М
персик
пéрсик - pérsik

Ф
мята
мя́та - mjáta

М
помидор
помидóр - pomidór

М
апельсин
апельси́н - apel'sín

Ф
ваниль
вани́ль - vaníl'

Ф
корица
кори́ца - koríca

М
лемонграсс
лемонгра́сс - lemongráss

М
карри
ка́рри - kárrí

М
перец
пéрец - pérec

Ф
соль
со́ль - sól'

М
уксус
у́ксус - úksus

М
тофу
тофу́ - tófu

М
табак
таба́к - tabák

Ф
мука
мукá - tuká

Н
соевое молоко
со́евое молоко́ - sóevoe molokó

Ф
лапша
лапша́ - lapshá

Ф
пшеница
пшени́ца - psheníca

Ф
овсянка
овся́нка - ovsjánka

М
рис
ри́с - rís

đậu nành

hạt

mật ong

mứt

kẹo cao su

bánh kẹp

bánh quy

bánh pudding

bánh muffin

bánh rán vòng

nước tăng lực

nước cam

nước táo

sữa lắc

coca cola

sô cô la nóng

rượu cocktail

rượu rum

rượu whisky

rượu vodka

thực đơn

М
мед
мёд - mjóð

М
орех
орэх - oréh

Ф
соя
sóя - sója

М
блин
блín - blín

Ф
жевательная резинка
жева́тельная резíнка -
zhevátel'naja rezínka

Н
варенье
варéнье - varén'e

М
кекс
кéкс - kéks

М
пудинг
пўдинг - púding

Н
печенье
печéнье - pechén'e

М
апельсиновый сок
апельси́новый sóк - apel'sínovyj sók

М
энергетический напиток
энергетический на́питок -
jenergetícheskij napítok

М
пончик
пóнчик - pónchik

Ф
кола
кóла - kóla

М
молочный коктейль
моло́чный коктéйл' - molóchnyj
koktéjl'

М
яблочный сок
яблочный sóк - jáblochnyj sók

М
ром
ро́м - róm

М
коктейль
коктéйл' - koktéjl'

М
горячий шоколад
горя́чий шокола́д - gorjáchij
shokolád

Н
меню
меню́ - menjú

Ф
водка
во́дка - vódka

Н
виски
ви́ски - víski

hải sản

mì Ý

sushi

bắp rang bơ

khoai tây lát mỏng

cánh gà

khoai tây chiên

mù tạt

sốt mayonnaise

nước sốt cà chua

bánh mì kẹp

bánh mì kẹp xúc xích

bánh burger

N
суши
сúши - sùshi

N
спагетти
спагéтти - spagétti

PL
морепродукты
морепродúкты - moreprodúkty

PL
куриные крылышки
курíные крýлышки - kurínye
krýlyshki

PL
чипсы
чйпсы - chípsy

M
попкорн
попкóрн - popkórn

M
майонез
майонéз - majonéz

F
горчица
горчйца - gorchíca

M
картофель-фри
картóфель-фрй - kartófel'-frí

M
хот-дог
хот-дóг - hot-dóg

M
сэндвич
сэндвич - sjéndvich

M
кетчуп
кétчуп - ketchup

M
бургер
бýргер - búrger

Trường học

sách

thư viện

bài tập về nhà

bài thi

bài học

khoa học

lịch sử

nghệ thuật

cây bút

bút chì

thứ nhất

thứ hai
2

thứ ba
3

thứ tư
4

ngiên cứu

bằng cấp

sân thể thao

từ điển

học kì

sổ tay

hình học

N

домашнее задание

домáшнее задáние - domáshnee
zadánie

F

библиотека

библиотéка - bibliotéka

F

книга

кніга - kníga

F

наука

наўка - naúka

M

урок

уро́к - urók

M

экзамен

экза́мен - jekzámen

F

ручка

ру́чка - rúčka

N

изобразительное искусство
изобрази́тельное и́скусство -
izobrazitel'noe iskússtvo

F

история

и́стория - istórija

M

второй

второ́й - vtorój

M

первый

пе́рвый - pérvyj

M

карандаш

каранда́ш - karandáš

N

исследование

иссле́дование - isslédovanie

M

четвертый

четве́ртый - chetvjórtij

M

третий

тре́тий - trétij

M

словарь

слова́рь - slovár'

F

спортивная площадка

спорти́вная пло́щадка - sportívnaia
ploshhádká

F

степень

сте́пень - stépen'

F

геометрия

геоме́трия - geométriia

F

тетрадь

тетра́дь - tetrád'

M

семестр

семе́стр - seméstr

chính trị học

triết học

kinh tế học

giáo dục thể chất

sinh học

toán học

địa lý

văn học

hóa học

vật lý

cải thước

cục tẩy

cái kéo

băng dính

keo dán

bút bi

kẹp giấy

3%

100%

0%

mét khối

F
экономика
эконóмика - jekonómika

F
философия
филосóфия - filósofija

F
политика
політика - polítika

F
математика
матемáтика - matemátika

F
биология
биолóгия - biológija

F
физическая культура
физіческа́я культу́ра - fizícheskaja kul'túra

F
химия
хі́мия - hímija

F
литература
литерату́ра - literatúra

F
география
геогра́фия - geográfija

M
ластик
ластик - lástik

F
линейка
лине́йка - linéjka

F
физика
фі́зика - fízika

M
клей
кле́й - kléj

M
скотч
скóтч - skóтч

PL
ножницы
но́жницы - nózhnicy

три процента
три процéнта - trí procéнта

F
скрепка
скре́пка - skréпка

F
шариковая ручка
ша́риковая ру́чка - shárikovaja rúchka

M
кубический метр
куби́ческий ме́тр - kubícheskij métr

ноль процентов
но́ль процéнтов - nól' procéntov

сто процентов
сто́ процéнтов - stó procéntov

mét vuông

dặm

mét

mi-li-mét

xen-ti-mét

đề-xi-mét

phép cộng

phép trừ

phép nhân

phép chia

diện tích

thể tích

hình chữ nhật

hình vuông

tam giác

hình tròn

lít

mililít

tấn

kilôgam

gram

М
метр
méтр - méтр

Ф
миля
мíля - mílja

М
квадратный метр
квадрáтный méтр - kvadrátnyj méтр

М
дециметр
децимéтр - deciméтр

М
сантиметр
сантимéтр - santiméтр

М
миллиметр
миллимéтр - milliméтр

Н
умножение
умножéние - umnozhénie

Н
вычитание
вычитáние - vychítanie

Н
сложение
сложéние - slozhénie

М
объем
объём - ob''jóm

Ф
площадь
плóщадь - plóshhad'

Н
деление
делéние - delénie

М
треугольник
треугóльник - treugól'nik

М
квадрат
квадрáт - kvadrát

М
прямоугольник
прямоугóльник - prjamougól'nik

М
миллилитр
миллиlíтр - millilíтр

М
литр
лíтр - líтр

М
круг
крýг - krúг

М
грамм
грáмм - grámm

М
килограмм
килогрáмм - kilográmm

Ф
тонна
тóнна - tónna

nam châm

kính hiển vi

cái phễu

phòng thí nghiệm

bài giảng

F
воронка
ворóнка - vorónka

M
микроскоп
микроско́п - mikroskóp

M
магнит
магні́т - magnít

F
лекция
лэ́кция - léksiða

F
лаборатория
лаборато́рия - laboratórija

Thiên nhiên

tro

lửa

kim cương

mặt trăng

mặt trời

ngôi sao

hành tinh

bờ biển
biển

hồ

rừng

sa mạc

đồi núi

đá
danh từ

con sông

thung lũng

núi

đảo

đại dương

biển

băng

tuyết

М
алмаз
алма́з - almáz

М
огонь
огóнь - ogón'

М
пепел
пéпел - répel

Ғ
звезда
звездá - zvezdá

Н
солнце
сóлнце - sólncse

Ғ
Луна
Лунá - Luná

Н
озеро
óзеро - ózero

Н
побережье
поберéжье - roberézh'e

Ғ
планета
планéта - planéta

М
холм
хóлм - hól'm

Ғ
пустыня
пусты́ня - pustýnja

М
лес
лэс - lés

Ғ
долина
доли́на - dolína

Ғ
река
река́ - reká

М
утес
утэ́с - utjós

М
океан
океáн - okeán

М
остров
óстров - óstrov

Ғ
гора
горá - gorá

М
снег
снэг - snég

М
лед
лэ́д - ljód

Н
море
мо́ре - móre

bão táp

mưa

gió

cây

cỏ

hoa hồng

hoa

kim loại

đất

dung nham

than

cát

đất sét

tên lửa

vệ tinh

thiên hà

tiểu hành tinh

lục địa

đường Xích đạo

Nam cực

Bắc cực

М
ветер
véter - véter

М
дождь
dózhď - dózhď'

Ф
буря
búrya - búrya

Ф
роза
róza - róza

Ф
травá
travá - travá

Н
дерево
dérevo - dérevo

Ф
почва
póchva - póchva

М
металл
metáll - metáll

М
цветок
cvetók - cvetók

М
песок
pesók - pesók

М
уголь
úgol' - úgol'

Ф
лава
láva - láva

М
спутник
spútnik - spútnik

Ф
ракета
rakéta - rakéta

Ф
глина
glína - glína

М
континент
kontinént - kontinént

М
астероид
asteróid - asteróid

Ф
галактика
galáktika - galáktika

М
Северный полюс
Sévernyj pólyus - Sévernyj pólyus

М
Южный полюс
Júzhnyj pólyus - Júzhnyj pólyus

М
экватор
jekvátor - jekvátor

sưởi

rừng nhiệt đới

hang

thác nước

bờ biển
con sông

sông băng

động đất

miệng núi lửa

núi lửa

khí quyển

lũ lụt

sương mù
danh từ

cầu vồng

tiếng sấm

tia chớp

cơn dông

nhiệt độ

bão nhiệt đới

bão

mây

cành cây

F
пещера
пещѐра - peshhéra

M
тропический лес
тропі́ческий лѐс - tropícheskij lés

M
ручей
ручѐй - ruchéj

M
ледник
ледні́к - ledník

M
берег
бе́рег - béreg

M
водопад
водопа́д - vodopád

M
вулкан
вулкáн - vulkán

M
кратер
кра́тер - kráter

N
землетрясение
зѐмлетрясе́ние - zémletrjasénie

M
туман
тумáн - tumán

N
наводнение
наводне́ние - navodnénie

F
атмосфера
атмосфе́ра - atmosféra

F
молния
мо́лния - mólnija

M
гром
гро́м - gróm

F
радуга
ра́дуга - ráduga

M
тайфун
тайфу́н - tajfún

F
температура
температу́ра - temperatúra

F
гроза
гроза́ - grozá

F
ветвь
ве́твь - vétv'

N
облако
о́блако - óblako

M
ураган
урага́н - uragán

lá cây

rễ cây

thân cây

hạt giống

nhựa

cacbon điôxít

nguyên tử

sắt

ôxy

vàng

bạc

М
СТВОЛ
ствóл - stvól

М
корень
кóрень - kóren'

М
ЛИСТ
лíst - líst

М
углекислый газ
углекíслый gáz - uglekíslyj gáz

М
пластик
плáстик - plástik

Н
семя
сéмя - sémja

М
кислород
кислорóд - kisloród

Н
железо
желéзо - zhelézo

М
атом
áтом - átom

Н
серебро
серебрó - serebró

Н
ЗОЛОТО
зóлото - zóloto

Giao thông

xe hơi

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

xe tải

xe đạp

xe mô tô

xe taxi

đèn giao thông

bãi đậu xe

đường
xe hơi

ắc quy

động cơ
xe hơi

túi khí

vô-lăng

dây an toàn

lốp xe

cốp sau

М
поезд
пóезд - róезд

М
автобус
автóбус - avtóbús

М
автомобиль
автомобíль - avtomobíl'

М
самолет
самолёт - samoljót

Ф
автобусная остановка
автóбусная останóвка -
avtóbushnaja ostanóvka

Ф
железнодорожная станция
железнодоро́жная ста́нция -
zheleznodorózhnaja stáncija

М
велосипед
велосипéд - velosipéd

М
грузовик
грузовíк - gruzovík

М
корабль
корáбль - korábl'

М
светофор
светофо́р - svetofór

Н
такси
таксí - taksí

М
мотоцикл
мотоци́кл - motocíkl

М
аккумулятор
аккумулято́р - akkumuljátor

Ф
дорога
доро́га - doróga

Ф
автомобильная стоянка
автомобíльная стоя́нка -
avtomobíl'naja stojánka

М
руль
ру́ль - rúl'

Ф
подушка безопасности
поду́шка безопáсности - podúshka
bezopásnosti

М
двигатель
двигáтель - dvígatel'

М
багажник
бага́жник - bagázhnik

Ф
шина
ши́на - shína

М
ремень безопасности
реме́нь безопáсности - remén'
bezopásnosti

máy bán vé

phòng bán vé

tàu điện ngầm

tàu cao tốc

đầu máy

xe điện

xe buýt trường học

xe buýt nhỏ

sân bay

hãng hàng không

máy bay trực thăng

hạng nhất

hạng phổ thông

hạng thương gia

áo phao

công ten nơ

tàu ngầm

tàu du lịch

tàu chở hàng

du thuyền

phà

N
метро
метрó - metró

F
билетная касса
билéтная kássa - bilétnaja kássa

M
автомат по продаже билетов
автомát по продáже билéтов -
avtomát po prodázhe bilétov

M
трамвай
трамва́й - tramváj

M
локомотив
локомоти́в - lokomotív

M
высоко скоростной поезд
высо́ко скоростно́й по́езд - vysóko
skorostnój póezd

M
аэропорт
аэропо́рт - ajeropórt

M
микроавтобус
микроавто́бус - mikroavtóbús

M
школьный автобус
шко́льный авто́бус - shkól'nyj
avtóbús

M
первый класс
пе́рвый кла́сс - pérvyj kláss

M
вертолет
вертолёт - vertoljót

F
авиакомпания
авиакомпáния - aviakompánija

M
спасательный жилет
спасáтельный жи́лет - spasátel'nyj
zhilét

M
бизнес-класс
б́знес-кла́сс - bíznes-kláss

M
эконом-класс
эконо́м-кла́сс - jekonom-kláss

N
круизное судно
круи́зное су́дно - kruíznoe súdno

F
подводная лодка
подво́дная ло́дка - podvódnaja
lóдка

M
контейнер
контéйнер - kontéjner

M
паром
парóм - paróm

F
яхта
я́хта - jáhta

N
грузовое судно
грузово́е су́дно - gruzovóe súdno

hải cảng

xuồng cứu sinh

ra đa

đèn đường

vĩa hè

trạm xăng

công trường

vạch qua đường

tắc đường

đường cao tốc

xe tăng

máy xúc

máy kéo

rơ-móc

xe tay ga

xe cáp treo

М
радар
radár - radár

Ф
спасательная шлюпка
спасáтельная шлю́пка -
spasátel'naja shljúpka

Ф
гавань
gávan' - gávan'

Ф
заправка
запράвка - zaprávka

М
тротуар
тротуár - trotuár

Н
уличное освещение
у́личное освещéние - úlichnoe
osveshhénie

Ф
пробка
прóбка - gróbka

М
пешеходный переход
пешехо́дный перехо́д -
peshehódnij perehód

Ф
строительная площадка
строи́тельная пло́щадка -
stroítel'naja ploshhádká

М
экскаватор
экскава́тор - jeksavátor

М
танк
та́нк - tánk

Ф
автомагистраль
автомагистра́ль - avtomagistrál'

М
мопед
мопе́д - moréd

М
прицеп
прице́п - prícép

М
трактор
тра́ктор - tráktor

М
фуникулер
фуникуле́р - funikuljór

Thành phố

bệnh viện

trường học

nhà ở

hóa đơn

chợ

siêu thị

căn hộ

trường đại học

nông trại

nhà thờ

nhà hàng

quán bar

phòng thể dục

công viên

nhà vệ sinh
đại cương

bản đồ

xe cứu thương

cảnh sát
đại cương

lính cứu hỏa
đại cương

quốc gia

ngoại ô

М
дом
дóm - dóm

Ф
школа
шкóла - shkóla

Ф
больница
больни́ца - bol'níca

М
супермаркет
суперма́ркет - supermárket

М
рынок
ры́нок - rýnok

М
счет
счёт - schjót

Ф
ферма
фе́рма - féрма

М
университет
университéт - universitét

Ф
квартира
квартíра - kvartíra

М
бар
ба́р - bár

М
ресторан
рестора́н - restorán

Ф
церковь
це́рковь - cérkov'

М
туалет
туале́т - tualét

М
парк
па́рк - párk

М
тренажерный зал
тренаже́рный за́л - trenazhjórnyj zál

Ф
полиция
поли́ция - polícija

Ф
скорая помощь
скóрая по́мощь - skórajа pómoshh'

Ф
карта
ка́рта - kárta

М
пригород
приго́род - prígorod

Ф
страна
страна́ - straná

PL
пожарные
пожа́рные - pozhárnyе

ngôi làng

bảo hành

trung tâm mua sắm

tiệm thuốc

tòa nhà chọc trời

lâu đài

đại sứ quán

giáo đường Do Thái

ngôi đền

nhà máy

nhà thờ Hồi giáo

tòa thị chính

bưu điện

đài phun nước

câu lạc bộ đêm

băng ghế

sân golf

sân bóng đá

hồ bơi
tòa nhà

sân quần vợt

thông tin du lịch

М
торговый центр
торго́вый це́нтр - torgóvyj céntr

Ф
гарантия
га́рантия - garántija

Ф
деревня
де́ревня - derévnja

М
замок
за́мок - zámok

М
небоскреб
не́боскре́б - néboskrjób

Ф
аптека
апте́ка - aptéka

М
храм
хра́м - hrám

Ф
синагога
синаго́га - sinagóga

Н
посольство
посо́льство - posól'stvo

Ф
ратуша
ра́туша - rátusha

Ф
мечеть
мече́ть - mechét'

М
завод
заво́д - zavód

М
ночной клуб
ночнóй клу́б - nochnój klúb

М
фонтан
фонтáн - fontán

Ф
почта
по́чта - póchta

М
футбольный стадион
футбо́льный стадио́н - futból'nyj stadión

Н
поле для гольфа
по́ле для го́льфа - póle dlja gól'fa

Ф
скамейка
скаме́йка - skaméjka

Ф
информация для туристов
инфо́рмация для тури́стов -
informácija dlja turístov

М
теннисный корт
те́ннисный ко́рт - ténnisnyj kórt

М
бассейн
бассе́йн - basséjn

sòng bạc

phòng triển lãm nghệ thuật

bảo tàng

công viên quốc gia

quà lưu niệm

thủy cung

trượt nước

tàu lượn siêu tốc

công viên nước

vườn bách thú

sân chơi

cửa thoát hiểm
tòa nhà

chuông báo cháy

bình cứu hỏa

đồn cảnh sát

tiểu bang

khu vực

thủ đô

M
музей
muzéj - muzéj

F
галерея искусств
галере́я иску́ств - galeréja iskússtv

N
казино
казино́ - kaszinó

M
аквариум
аква́риум - akvárium

M
сувенир
сувени́р - suvenír

M
национальный парк
национа́льный па́рк - nacionál'nyj párk

M
аквапарк
аквапа́рк - akvapárk

PL
американские горки
америка́нские го́рки - amerikánskie górki

F
водная горка
во́дная го́рка - vódnaja górka

M
запасный выход
запа́сный вы́ход - zapásnyj výhod

F
детская площадка
де́тская пло́щадка - dětskaja ploshhádká

M
зоопарк
зоопа́рк - zoopárk

M
полицейский участок
полице́йский у́ча́сток - policéjskij uchástok

M
огнетушитель
огнетуши́тель - ognetushítel'

F
пожарная тревога
пожа́рная трево́га - požárnaja trevóga

F
столица
столи́ца - stolíca

F
область
обла́сть - óblast'

N
государство
госуда́рство - gosudárstvo

Bệnh viện

tai nạn

bệnh nhân

phẫu thuật

viên thuốc

sốt

ho

phòng cấp cứu

khoa hồi sức tích cực

phòng chờ

thuốc aspirin

thuốc ngủ

ngày hết hạn

liều lượng

si-rô ho

tác dụng phụ

insulin

bột

viên nhộng

vitamin

thuốc giảm đau

kháng sinh

F
хирургия
хирургія - hirurgija

M
пациент
пациєнт - paciєnt

F
авария
аварія - avárija

M
кашель
ка́шель - káshel'

F
лихорадка
лихора́дка - lihorádka

F
пилюля
пилю́ля - piljúlja

M
зал ожидания
за́л ожида́ния - zál ozhidánija

N
**отделение интенсивной
терапии**
отделе́ние интенсѝвной терапѝи -
otdelénie intensívnoj terapii

N
отделение скорой помощи
отделе́ние ско́рой по́мощи -
otdelénie skóroj pómoshhi

M
срок годности
сро́к годно́сти - srók gódnosti

N
снотворное
снотво́рное - snotvórnoe

M
аспирин
аспи́рин - aspirín

M
побочный эффект
побо́чный эффѝкт - pobóchnyj
jeffékt

M
сироп от кашля
сиро́п от ка́шля - siróp ot káshlja

F
дозировка
дозиро́вка - doziróvka

F
капсула
ка́псула - kápsula

M
порошок
порошо́к - poroshók

M
инсулин
инсули́н - insulín

PL
антибиотики
антибио́тики - antibiótiki

N
болеутоляющее средство
болеутоля́ющее сре́дство -
boleutoljájushhee srédstvo

M
витамин
витами́н - vitamín

vi khuẩn

vi rút

đau tim

tiêu chảy

tiểu đường

đột quỵ

hen suyễn

ung thư

cúm

đau răng

cháy nắng

viêm họng

đau bụng

nhiễm trùng

dị ứng

chuồn rút

đau đầu

ống tiêm

nặng

chụp X quang

máy siêu âm

М
инфаркт
инфáркт - infárkt

М
вирус
ви́рус - vírus

F
бактерия
бактéрия - baktérija

М
инсульт
инсу́льт - insúl't

М
диабет
диабéт - diabét

М
понос
поно́с - ponós

М
грипп
гри́пп - grípp

М
рак
ра́к - rák

F
астма
áстма - ástma

F
боль в горле
бо́ль в го́рле - ból' v górlе

М
солнечный ожог
со́лнечный о́жог - sólnechnyj ozhóg

F
зубная боль
зубна́я бо́ль - zubnája ból'

F
аллергия
аллерги́я - allergíja

N
**инфекционное
заболевание**
инфекцио́нное забо́левáние -
infekciónnoe zaboлевánie

F
боль в животе
бо́ль в живóте - ból' v zhivoté

М
шприц
шпри́ц - shpríc

F
головная боль
го́ловна́я бо́ль - golovnája bol'

F
судорога
судо́рога - súdoroga

М
ультразвуковой аппарат
ультразвуко́вой аппара́т -
ul'trazvukovój apparát

М
рентгеновский снимок
рентге́новский снíмок -
rentgénovskij snímok

М
костыль
косты́ль - kostýl'

bó bột
nhỏ bé

xe lăn

bó bột
gãy xương

mạch

chấn thương

cấp cứu

chấn động

vết bỏng

gãy xương

thuốc tránh thai

thử thai

F

гипсовая повязка

гiпсовая повязка - gípsovaja
povjázka

F

инвалидная коляска

инвалiдная коляска - invalidnája
koljáska

M

пластырь

пластырь - plástyr'

M

экстренный случай

экстренный слýчай - jékstrennyj
slúchaj

F

травма

травма - trávma

M

пульс

пýльс - púl's

M

перелом

перелóм - perelóm

M

ожог

ожóг - ozhóg

N

сотрясение

сотрясéние - sotrjasénie

M

тест на беременность

тiст на берéмность - tíst na
berémennost'

F

противозачаточная таблетка

противозачáточная таблётка -
protivozachátochnaja tablétka

Nghề nghiệp

bác sĩ

y tá

cảnh sát
người

tổng thống

thuyền trưởng

thám tử

phi công

giáo sư

giáo viên

luật sư

thư ký

trợ lý

thẩm phán

quản lý

đầu bếp

tài xế taxi

tài xế xe buýt

người mẫu

nghệ sĩ

thủ tướng

dược sĩ

М
полицейский
полицейский - policéjskij

Ф
медсестра
медсестра - medsestrá

М
врач
врач - vrách

М
детектив
детектив - detektív

М
капитан
капитан - kapitán

М
президент
президент - prezident

М
учитель
учитель - učitel'

М
профессор
профессор - proféssor

М
пилот
пилот - pilót

М
помощник
помощник - pomóshhnik

М
секретарь
секретарь - sekretár'

М
адвокат
адвокат - advokát

М
повар
повар - póvar

М
менеджер
менеджер - ménedzher

М
судья
судья - sud'já

Ф
модель
модель - modél'

М
водитель автобуса
водитель автобуса - vodítel'
avtóbusa

М
водитель такси
водитель такси - vodítel' taksí

М
фармацевт
фармацевт - farmacévt

М
премьер-министр
премьер-министр - prem'ér-minístr

М
художник
художник - hudózhnik

lính cứu hỏa
người

nha sĩ

doanh nhân

chính trị gia

lập trình viên

tiếp viên hàng không

nhà khoa học

giáo viên mầm non

kiến trúc sư

kế toán viên

tư vấn viên

công tố viên

tổng quản lý

vệ sĩ

chủ nhà

bồi bàn

nhân viên bảo vệ

bộ đội

ngư dân

nhân viên vệ sinh

thợ sửa ống nước

М предприниматель предпринимáтель - predprinimátel'	М дантист дантíст - dantíst	М пожарный пожáрный - požárnýj
Ф стюардесса стюардéсса - stjuardéсса	М программист программíст - programmíst	М политик полíтик - polítik
М архитектор архитéктор - arhitéktor	М воспитатель детского сада воспитáтель дётского сáда - vospitátel' détskogo sáda	М ученый учёный - uchjónýj
М прокурор прокурóр - prokurór	М консультант консультáнт - konsul'tánt	М бухгалтер бухгáлтер - buhgálter
М арендодатель арендодáтель - arendodátel'	М телохранитель телохранíтель - telohranítel'	М генеральный директор генерáльный дирéктор - generál'nyj diréktor
М солдат солдáт - soldát	М охранник охранíник - ohránnik	М официант официáнт - oficiánt
М водопроводчик водопровóдчик - vodoprovódcchik	М уборщик убóрщик - ubórshhik	М рыбак рыбáк - rybák

thợ điện

nông dân

lễ tân

người đưa thư

thu ngân

thợ làm tóc

tác giả

nhà báo

nhà nhiếp ảnh gia

nhân viên cứu hộ

ca sĩ

nhạc sĩ

diễn viên

phóng viên

huấn luyện viên

trọng tài

М

секретарь в приемной

секретáрь в приёмной - sekretár' v priyómnoj

М

фермер

фёрмер - férmer

М

электрик

элéктрик - jeléktrik

М

парикмахер

парикмáхер - parikmáher

М

кассир

кассír - kassír

М

почтальон

почтальóн - pochta'l'ón

М

фотограф

фотóграф - fotógraf

М

журналист

журналист - zhurnalíst

М

автор

áвтор - ávtor

М

музыкант

музыкáнт - muzykánt

М

певец

певéц - revéc

М

спасатель

спасáтель - spasátel'

М

тренер

трéнер - tréner

М

репортер

репортёр - reportjór

М

актер

актёр - aktjór

М

арбитр

арбíтр - arbítr

Kinh doanh

tiền

văn phòng

áp lực

bảo hiểm

nhân viên
công ty

bộ phận

lương

địa chỉ

lá thư

số điện thoại

url

địa chỉ email

trang mạng

thư điện tử

chữ ký

thua lỗ

lợi nhuận

khách hàng

số tiền

thẻ tín dụng

mật khẩu

М
стресс
стрéсс - stréss

М
офис
óфис - ófis

PL
деньги
дéньги - dén'gi

М
отдел
отдél - otdél

М
персонал
персонáл - personál

N
страхование
страховáние - strahovánie

N
письмо
письмó - pis'mó

М
адрес
áдрес - ádres

F
зарплата
зарплáта - zarpláta

М
адрес электронной почты
áдрес электрóнной пóчты - ádres
jelekrónnoj póchty

М
URL
URL - URL

М
номер телефона
нóмер телефóна - nómer telefóna

F
подпись
пóдпись - ródpis'

F
электронная почта
электрóнная пóчта - jelekrónnaja
póchta

М
веб-сайт
вéб-сáйт - véb-sájt

М
клиент
клиéнт - kliént

F
прибыль
прíбыль - príbyl'

F
потеря
потéря - potérja

М
пароль
парóль - paról'

F
кредитная карточка
кредíтная кáрточка - kredítnaja
kártochka

F
сумма
сúмма - súmma

máy rút tiền

thuế

phòng họp

danh thiếp

công nghệ thông tin

nhân sự

bộ phận pháp lý

kế toán

tiếp thị

bán hàng

đồng nghiệp

người sử dụng lao động

nhân viên
người

chú thích

thuyết trình

bìa cứng

con dấu cao su

máy chiếu

bưu kiện

con tem

phong bì

F комната для переговоров комната для переговоров - kómnata dlja peregovórov	M налог налог - nalóg	M банкомат банкомат - bankomát
M отдел кадров отдел кадров - osztél kádrov	N ИТ ИТ - IT	F визитная карточка визитная карточка - vizítnejá kártochka
M маркетинг маркетинг - márketing	M учет учёт - uchjót	M юридический отдел юридический отдел - juridícheskij otdél
M работодатель работодатель - rabotodátel'	M коллега коллега - kolléga	PL продажи продажи - prodázhi
F презентация презентация - prezentácija	F заметка замётка - zamétka	M наемный рабочий наёмный рабочий - najómnyj rabóchij
M проектор проектор - proéktor	M штамп штáмп - shtámp	F папка пáпка - pápka
M конверт конвэрт - konvért	F почтовая марка почтóвая мáрка - pochtóvajá márka	F посылка посылка - posýlka

trình duyệt

đầu tư

sàn giao dịch chứng khoán

tiền giấy

tiền xu

tiền lãi

khoản vay

số tài khoản

tài khoản ngân hàng

F

фондовая биржа

фóндoвaя бíржa - fóndovaja bírzha

F

инвестиция

инвeстíцíя - investícija

M

браузер

брáузер - bráuzer

M

процент

процéнт - procént

F

монета

монéта - monéta

F

банкнота

банкнóта - banknóta

M

банковский счёт

бáнковский счёт - bánkovskij schjót

M

номер счёта

нóмер счёта - nómer schjóta

M

заем

заём - zajóm

Thiết bị

điện thoại

bộ tivi

máy ảnh

đài radio

quạt

máy điều hòa

máy pha cà phê

máy nướng bánh mì

máy hút bụi

máy sấy tóc

ấm đun nước

máy rửa chén

bếp điện

lò nướng

lò vi sóng

tủ lạnh

máy giặt

điều khiển từ xa

tai nghe

chuột

bàn phím

F
камера
kámera - kámera

M
телевизор
televízor - televízor

M
телефон
telefon - telefon

M
кондиционер
kondicionér - kondicionér

M
вентилятор
ventilátor - ventilátor

N
радио
rádio - rádio

M
пылесос
pylesós - pylesós

M
тостер
tóster - tóster

F
кофеварка
kofevárka - kofevárka

F
посудомоечная машина
posudomóčná mashína -
posudomóchnaja mashína

M
чайник
čajnik - čajnik

M
фен
fén - fén

F
микроволновая печь
mikrovlnová pěk -
mikrovolnovaja pěk'

F
духовка
duhovka - duhovka

F
плита
plita - plita

N
дистанционное управление
distančné upravlénie -
distančnéno upravlénie

F
стиральная машина
stirálná mashína -
stirálnaja mashína

M
холодильник
chodíľnik - chodíľnik

F
клавиатура
klaviatúra - klaviatúra

F
мышь
mýš - mýš'

M
наушник
naúšnik - naúšnik

ổ cứng

thanh USB

máy quét

máy in

màn hình

máy tính xách tay

rô bốt

loa

М
сканер
скáнер - skáner

F
флешка
флéшка - fléshka

М
жесткий диск
жéсткий дýск - zhjóstkij dísk

М
ноутбук
ноутбýк - noutbúk

М
экран
экрáн - jekrán

М
принтер
прýнтер - prínter

М
громкоговоритель
громкоговóритель -
gromkogovorítel'

М
робот
рóбот - róbot